





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
GANG THÉP CAO BẰNG**

**LƯU BDO**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 36

17-C  
TY  
HỮU  
DÂN  
O  
- TP

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10/06/2022.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng ngày 23/01/2017. Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/09/2017 với mã giao dịch là CBI.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Ngô Quốc Trung	Chủ tịch HĐQT	<i>Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2024</i>
- Ông Bùi Tiến Hải	Chủ tịch HĐQT	<i>Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2024</i>
- Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên	
- Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên	
- Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	
- Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên	

### BAN GIÁM ĐỐC

- Ông Nguyễn Văn Phương	Giám đốc	
- Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc	
- Ông Lý Thế Phi	Phó Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 16/01/2025</i>
- Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 18/10/2024</i>

### BAN KIỂM SOÁT

- Ông Hoàng Văn Sáng	Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Lê Văn Lưỡng	Thành viên
- Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Phương - Chức danh: Giám đốc.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Số 52 phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 36. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ông Nguyễn Văn Phương

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024***Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, chúng tôi tin tưởng rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số VII.7 - Thông tin về hoạt động liên tục của Công ty. Trong năm 2024, Công ty lỗ 160.349.497.695 đồng, dẫn đến lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2024 là 152.913.156.937 đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, chỉ tiêu Nợ phải trả ngắn hạn - Mã số 310 là 1.521.319.725.432 đồng, đã vượt quá chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn - Mã số 100 là 944.188.411.424 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán và tiếp tục hoạt động của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.



### Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị khác với ý kiến chấp nhận toàn phần và được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo kết luận tại Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

**Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>944.188.411.424</b>	<b>840.872.121.756</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.132.409.108</b>	<b>20.233.263.808</b>
1. Tiền	111		1.132.409.108	20.233.263.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.457.221.252</b>	<b>6.233.392.849</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	1.669.586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	3.088.701.798	1.829.491.798
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	6.105.642.171	6.139.354.182
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(1.737.122.717)	(1.737.122.717)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>893.248.572.777</b>	<b>793.988.956.372</b>
1. Hàng tồn kho	141		903.165.045.966	793.988.956.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.916.473.189)	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>42.350.208.287</b>	<b>20.416.508.727</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	23.739.313.886	14.550.056.749
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.354.287.043	909.784.099
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	1.256.607.358	4.956.667.879
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.022.074.395.559</b>	<b>1.120.878.447.198</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>27.287.332.371</b>	<b>23.785.834.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	27.287.332.371	23.785.834.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>936.011.573.937</b>	<b>1.059.139.455.636</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	932.964.832.026	1.056.903.483.093
<i>Nguyên giá</i>	222		2.011.925.268.238	2.011.565.268.238
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.078.960.436.212)	(954.661.785.145)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	3.046.741.911	2.235.972.543
<i>Nguyên giá</i>	225		4.302.047.271	4.302.047.271
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(1.255.305.360)	(2.066.074.728)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>34.652.068.562</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	34.652.068.562	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.123.420.689</b>	<b>37.953.157.562</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	24.123.420.689	37.953.157.562
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.966.262.806.983</b>	<b>1.961.750.568.954</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.689.112.303.920</b>	<b>1.522.862.214.618</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.521.319.725.432</b>	<b>1.262.008.636.176</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	789.429.361.237	392.548.168.552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	50.135.555.399	275.199.226.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	8.870.535.206	1.008.947.503
4. Phải trả người lao động	314		17.068.137.199	13.823.878.924
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	11.149.621.774	6.710.113.330
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	26.997.629.964	11.575.364.143
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	614.560.287.435	557.181.584.582
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.108.597.218	3.961.352.902
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>167.792.578.488</b>	<b>260.853.578.442</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	167.792.578.488	260.853.578.442
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.16</b>	<b>277.150.503.063</b>	<b>438.888.354.336</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>277.150.503.063</b>	<b>438.888.354.336</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(152.913.156.937)	8.824.694.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.436.340.758	7.209.402.966
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(160.349.497.695)	1.615.291.370
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.966.262.806.983</b>	<b>1.961.750.568.954</b>

Cao Bằng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**B02-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.188.112.421.848	2.616.360.392.308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>2.188.112.421.848</b>	<b>2.616.360.392.308</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.199.558.628.636	2.511.692.267.293
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(11.446.206.788)</b>	<b>104.668.125.015</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	34.349.859	1.160.542.326
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	59.557.799.125	74.721.186.571
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>41.550.198.983</i>	<i>58.082.021.311</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	27.404.912.796	3.236.424.549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	56.114.932.858	25.752.514.389
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(154.489.501.708)</b>	<b>2.118.541.832</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	716.626.838	114.604.093
12. Chi phí khác	32	VI.8	6.576.622.825	700.000
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(5.859.995.987)</b>	<b>113.904.093</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(160.349.497.695)</b>	<b>2.232.445.925</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	617.154.555
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(160.349.497.695)</b>	<b>1.615.291.370</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.11</b>	<b>(3.729)</b>	<b>(79)</b>

Cao Bằng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(160.349.497.695)	2.232.445.925
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		123.487.881.699	123.811.475.025
- Các khoản dự phòng	03		9.916.473.189	(59.400.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.616.737.320	9.619.793.765
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.349.859)	(35.710.421)
- Chi phí lãi vay	06		41.550.198.983	58.082.021.311
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.187.443.637	193.650.625.605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.469.769.197)	14.902.146.119
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(109.176.089.594)	(118.432.636.889)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		206.351.848.467	101.303.310.242
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.640.479.736	16.594.429.958
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.145.479.049)	(60.159.878.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(214.172.328)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.103.000.000	6.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.344.109.262)	(1.519.260.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>64.933.152.410</b>	<b>146.345.236.207</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(36.769.322.548)	(2.846.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.349.859	35.710.421
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(36.734.972.689)</b>	<b>(2.810.489.579)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay		Năm trước	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.217.365.760.309		1.564.880.550.474
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.263.528.070.730)		(1.707.153.890.100)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.136.724.000)		(1.136.724.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(47.299.034.421)</b>		<b>(143.410.063.626)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(19.100.854.700)</b>		<b>124.683.002</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>20.233.263.808</b>		<b>20.108.580.806</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-		-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1.132.409.108</b>		<b>20.233.263.808</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hưng

Cao Bằng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**I. THÔNG TIN CHUNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10/06/2022.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng ngày 23/01/2017. Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/09/2017 với mã giao dịch là CBI.

Công ty có trụ sở chính tại Số 52 phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là sản xuất gang, phôi thép.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm, Công ty tiến hành thủ tục ngừng khai thác và đóng mỏ phía Nam, đồng thời tiến hành đầu tư vào mỏ phía Bắc. Sự kiện này dẫn tới các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Ban giám đốc vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như những đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến sự kiện này, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên thông tin tin cậy có được đến nay lập báo cáo tài chính này.

**6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 721 người (Tại ngày 31/12/2023 là 758 người).

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị khác với ý kiến chấp nhận toàn phần và được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo ý kiến tại Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, chi tiết các điều chỉnh tại Thuyết minh số VII.6.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

#### **1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:* Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- *Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:*

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 25.349 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm cuối ngày 31/12/2024. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 25.551 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm cuối ngày 31/12/2024.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc hình thành các hạng mục công trình xây dựng của Công ty mà chưa tiến hành nghiệm thu với chủ đầu tư tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

### 6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm

### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí giải phóng mặt bằng,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sử dụng tài liệu địa chất,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

#### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

##### **Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

*Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

*Trích trước chi phí khác:* Căn cứ vào khối lượng công việc đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tắc. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm (xem thêm Thuyết minh IV.1).

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

**14. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ.

**Lãi tiền gửi:** Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Lãi chênh lệch tỷ giá:** Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi ứng trước tiền hàng.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

**18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**19. Nguyên tắc kế toán thuế**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập chịu thuế từ Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Năm 2024 là năm thứ 4 công ty được giảm 50% thuế phải nộp.

Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty được miễn thuế đất trong thời gian 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng vào hoạt động. Đồng thời, công ty được ngân sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động theo quy định.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**20. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

### 21. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

#### Ghi nhận sau lần đầu

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	211.687.999	197.716.357
Tiền gửi ngân hàng	920.721.109	20.035.547.451
<b>Cộng</b>	<b>1.132.409.108</b>	<b>20.233.263.808</b>

### 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</b>	<b>3.088.701.798</b>	<b>1.829.491.798</b>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	1.282.750.317
Trung tâm phát triển quỹ đất và GPMB thành phố Cao Bằng	869.191.481	369.191.481
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị mới	936.760.000	-
Các đối tượng khác	-	177.550.000
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.088.701.798</b>	<b>1.829.491.798</b>

### 3. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.105.642.171</b>	<b>6.139.354.182</b>
Tạm ứng	554.450.362	729.018.930
Bảo hiểm y tế	95.238.180	59.107.155
Bảo hiểm xã hội	507.936.960	315.238.160
Bảo hiểm thất nghiệp	63.492.120	39.404.770
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	4.404.902.547	4.404.902.547
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	454.372.400
Các đối tượng khác	25.249.602	137.310.220

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Dài hạn</b>	<b>27.287.332.371</b>	<b>23.785.834.000</b>
Ký cược ký quỹ	27.287.332.371	23.785.834.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	27.163.498.371	23.662.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	123.834.000	123.834.000
<b>Cộng</b>	<b>33.392.974.542</b>	<b>29.925.188.182</b>

#### 4. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	-
Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-	1.282.750.317	-
<b>Cộng</b>	<b>1.737.122.717</b>	<b>-</b>	<b>1.737.122.717</b>	<b>-</b>

#### Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

#### Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.737.122.717	1.737.122.717
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.737.122.717</b>	<b>1.737.122.717</b>

#### 5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3.453.851.541	-
Nguyên liệu, vật liệu	101.994.960.875	-	51.939.255.338	-
Công cụ, dụng cụ.	755.843.209	-	608.129.042	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	178.748.723.547	-	201.028.810.633	-
Thành phẩm	621.665.518.335	9.916.473.189	536.958.909.818	-
<b>Cộng</b>	<b>903.165.045.966</b>	<b>9.916.473.189</b>	<b>793.988.956.372</b>	<b>-</b>

#### Chi tiết tình hình trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	9.916.473.189	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.916.473.189</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án Mô sắt Nà Rạ	34.417.396.394	-
Hệ thống quan trắc khí thải tự động	234.672.168	-
<b>Cộng</b>	<b><u>34.652.068.562</u></b>	<b><u>-</u></b>

**7. Chi phí trả trước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b><u>23.739.313.886</u></b>	<b><u>14.550.056.749</u></b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	19.110.222.155	14.463.398.007
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.513.931.879	-
Bảo hiểm	115.159.852	86.658.742
<b>Dài hạn</b>	<b><u>24.123.420.689</u></b>	<b><u>37.953.157.562</u></b>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.294.977.279	17.516.185.170
Kinh phí đóng góp vào NSNN để phục vụ GPMB	-	10.000.000.000
Chi phí cấp quyền khai thác	6.693.750.000	-
Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	9.382.445.742	10.007.942.130
Chi phí trả trước dài hạn khác	752.247.668	429.030.262
<b>Cộng</b>	<b><u>47.862.734.575</u></b>	<b><u>52.503.214.311</u></b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	1.591.818.181	2.710.229.090	4.302.047.271
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>1.591.818.181</u></b>	<b><u>2.710.229.090</u></b>	<b><u>4.302.047.271</u></b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	293.254.610	1.772.820.118	2.066.074.728
Khấu hao trong năm	159.181.824	587.216.304	746.398.128
Giảm khác (*)	-	(1.557.167.496)	(1.557.167.496)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>452.436.434</u></b>	<b><u>802.868.926</u></b>	<b><u>1.255.305.360</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	1.298.563.571	937.408.972	2.235.972.543
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>1.139.381.747</u></b>	<b><u>1.907.360.164</u></b>	<b><u>3.046.741.911</u></b>

Hợp đồng thuê tài sản số 01.184/2021/TSC-CTTC ngày 28/12/2021 và phụ lục hợp đồng thuê tài sản số 01.107/2021/TSC-CTTC ngày 17/05/2022, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

(\*) Điều chỉnh giảm do điều chỉnh lại thời gian khấu hao của TSCĐ thuê tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

### 9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	564.946.579.411	1.437.882.343.501	6.936.873.429	1.799.471.897	2.011.565.268.238
Tăng trong năm	-	-	360.000.000	-	360.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>564.946.579.411</b>	<b>1.437.882.343.501</b>	<b>7.296.873.429</b>	<b>1.799.471.897</b>	<b>2.011.925.268.238</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	191.421.651.728	756.771.306.626	5.457.593.165	1.011.233.626	954.661.785.145
Khấu hao trong năm	24.873.304.991	98.770.690.440	434.782.300	219.873.336	124.298.651.067
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>216.294.956.719</b>	<b>855.541.997.066</b>	<b>5.892.375.465</b>	<b>1.231.106.962</b>	<b>1.078.960.436.212</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	373.524.927.683	681.111.036.875	1.479.280.264	788.238.271	1.056.903.483.093
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>348.651.622.692</b>	<b>582.340.346.435</b>	<b>1.404.497.964</b>	<b>568.364.935</b>	<b>932.964.832.026</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.211.446.680 VND (tại ngày 31/12/2023 là 7.696.703.036 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2024 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 920.078.958.153 VND (tại ngày 31/12/2023 là 1.028.296.837.944 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>146.399.655.922</b>	<b>146.399.655.922</b>	<b>75.284.029.535</b>	<b>75.284.029.535</b>
Công ty TNHH Đại Việt	39.240.163.667	39.240.163.667	21.890.608.120	21.890.608.120
Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	16.612.481.806	16.612.481.806	3.357.217.369	3.357.217.369
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Quỳnh Anh	19.760.036.540	19.760.036.540	-	-
Công ty Cổ phần Nhẫn	4.621.123.092	4.621.123.092	4.941.952.935	4.941.952.935
Các đối tượng khác	66.165.850.817	66.165.850.817	45.094.251.111	45.094.251.111
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)</i>	<b>643.029.705.315</b>	<b>643.029.705.315</b>	<b>317.264.139.017</b>	<b>317.264.139.017</b>
<b>Cộng</b>	<b>789.429.361.237</b>	<b>789.429.361.237</b>	<b>392.548.168.552</b>	<b>392.548.168.552</b>

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước là các bên thứ ba</b>	<b>226.507.581</b>	<b>2.139.625.136</b>
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại VTV	-	1.463.000.000
Các đối tượng khác	226.507.581	676.625.136
<b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)</i>	<b>49.909.047.818</b>	<b>273.059.601.104</b>
<b>Cộng</b>	<b>50.135.555.399</b>	<b>275.199.226.240</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****12.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	-	29.006.666.981	29.006.666.981	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.172.328	-	214.172.328	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	115.488.581	115.488.581	-
Thuế tài nguyên	794.775.175	299.118.233	873.102.295	220.791.113
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.127.787.762	1.912.217.056	3.215.570.706
Các loại thuế khác	-	6.572.663.235	6.572.663.235	-
Quyền khai thác khoáng sản	-	6.693.750.000	1.259.576.613	5.434.173.387
<b>Cộng</b>	<b>1.008.947.503</b>	<b>47.815.474.792</b>	<b>39.953.887.089</b>	<b>8.870.535.206</b>

**12.2 Thuế phải thu**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	2.001.128.000	2.001.128.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.256.607.358	-	-	1.256.607.358
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.698.932.521	1.698.932.521	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.956.667.879</b>	<b>3.700.060.521</b>	<b>-</b>	<b>1.256.607.358</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### 13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	5.114.833.264	6.710.113.330
Tiền điện	6.000.036.511	-
Các khoản khác	34.751.999	-
<b>Cộng</b>	<b>11.149.621.774</b>	<b>6.710.113.330</b>

### 14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả khác là bên thứ ba</b>	<b>19.000.530.964</b>	<b>11.075.364.143</b>
Kinh phí công đoàn	459.141.000	290.619.400
Bảo hiểm xã hội	1.619.403.765	-
Bảo hiểm y tế	286.019.640	-
Bảo hiểm thất nghiệp	127.012.060	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	12.087.113.631	6.346.911.408
<i>Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam</i>	<i>1.319.462.534</i>	<i>2.087.700.408</i>
<i>Công ty TNHH Đại Việt</i>	<i>4.397.435.000</i>	<i>2.553.045.000</i>
<i>Công ty TNHH Át Tinh</i>	<i>3.005.140.097</i>	<i>818.466.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhẫn</i>	<i>452.100.000</i>	<i>887.700.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu</i> <i>Quỳnh Anh</i>	<i>2.912.976.000</i>	-
Các đối tượng khác	4.421.840.868	4.437.833.335
<b>Phải trả khác là bên liên quan</b>	<b>7.997.099.000</b>	<b>500.000.000</b>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>26.997.629.964</b>	<b>11.575.364.143</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>557.181.584.582</b>	<b>1.322.043.497.583</b>	<b>1.264.664.794.730</b>	<b>614.560.287.435</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>458.165.624.990</i>	<i>1.215.099.178.761</i>	<i>1.162.306.350.204</i>	<i>510.958.453.547</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng (1)	450.000.000.000	1.086.099.178.761	1.041.584.178.761	494.515.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cao Bằng	-	79.000.000.000	79.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)	8.165.624.990	50.000.000.000	41.722.171.443	16.443.453.547
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>99.015.959.592</i>	<i>105.807.594.822</i>	<i>101.221.720.526</i>	<i>103.601.833.888</i>
Ngân hàng China Eximbank (3)	99.015.959.592	105.807.594.822	101.221.720.526	103.601.833.888
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>1.136.724.000</i>	<i>1.136.724.000</i>	<i>-</i>
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>260.853.578.442</b>	<b>18.428.646.115</b>	<b>111.489.646.069</b>	<b>167.792.578.488</b>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>259.470.027.807</i>	<i>18.428.646.115</i>	<i>110.352.922.069</i>	<i>167.545.751.853</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng (4)	12.143.000.000	-	-	12.143.000.000
Ngân hàng China Eximbank (3)	247.327.027.807	18.428.646.115	110.352.922.069	155.402.751.853
<i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>1.383.550.635</i>	<i>-</i>	<i>1.136.724.000</i>	<i>246.826.635</i>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	1.383.550.635	-	1.136.724.000	246.826.635
<b>Cộng</b>	<b>818.035.163.024</b>	<b>1.340.472.143.698</b>	<b>1.376.154.440.799</b>	<b>782.352.865.923</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi tiết các khoản vay như sau:

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số cuối năm
<b>Vay ngắn hạn</b>					<b>782.352.865.923</b>
<b>(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng</b>					
Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/1416719/HĐTD ngày 01/07/2024, hạn mức tín dụng 500.000.000.000 đồng	12 tháng đến hết ngày 01/07/2025	Theo từng giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau theo hợp đồng thế chấp đã được kí kết bởi 2 bên: - Thửa đất có diện tích 174.968 m <sup>2</sup> và các công trình xây dựng trên thửa đất có địa chỉ tại Khu vực Nà Rựa, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng, đã được UBND tỉnh Cao Bằng cấp GCN quyền sử dụng đất số CB370838 ngày 02 tháng 06 năm 2016; - Toàn bộ nhà cửa, phương tiện, máy móc được hình thành từ Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên Mỏ sắt Nà Rựa số 1195.	494.515.000.000
<b>(2) Ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Hoàn Kiếm</b>					
Hợp đồng tín dụng số 210477.24.057.15251003.TD ngày 11 tháng 06 năm 2024 với hạn mức là 100 tỷ đồng	12 tháng	Lãi suất thả nổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất phôi thép.	Không có tài sản đảm bảo	16.443.453.547

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

<u>Bên cho vay và hợp đồng</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Mục đích khoản vay</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>	<u>Số cuối năm</u>
<b>Vay dài hạn</b>					
<b>(3) Ngân hàng China Eximbank</b>					
Thỏa thuận cho vay lại số 10/2011/ĐLUT ngày 11/11/2011 với số tiền vay không vượt quá 46.200.000 USD.	15 năm	3,5%/năm	Nguồn vốn vay phục vụ việc xây dựng Khu liên hợp gang thép Cao Bằng.	Toàn bộ nhà cửa, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng số 405 theo các hợp đồng thế chấp đã được kí kết bởi 2 bên.	259.004.585.741
<b>(4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng</b>					
Hợp đồng tín dụng số 02.2022/1416719/HĐTĐ ngày 26 tháng 08 năm 2022 với hạn mức là 15 tỷ đồng	48 tháng	7,8%/ năm trong 2 năm đầu 2 năm tiếp theo lãi suất thả nổi.	Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành nên từ nguồn vốn vay bao gồm: - Máy quang phổ phát xạ hồ quang - Máy phân tích cường độ CRS, CRI của thanh cốc - Máy xúc đảo bánh lốp - Hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại Khu liên hợp gang thép Cao Bằng.	12.143.000.000
<b>Nợ thuê tài chính</b>					
<b>(5) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>					
- Hợp đồng thuê tài chính số 01.107/2021/TSC-CTTC ngày 25 tháng 08 năm 2021	36 tháng	8,5%/năm	Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất	Không có	246.826.635
- Hợp đồng số 01.184/2021/TSC-CTTC ngày 28 tháng 12 năm 2021					

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### 16. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.063.660.000	12.209.402.966	442.273.062.966
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	1.615.291.370	1.615.291.370
Trích quỹ khen thưởng	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích quỹ phúc lợi	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>8.824.694.336</b>	<b>438.888.354.336</b>
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	(160.349.497.695)	(160.349.497.695)
Trích quỹ khen thưởng (*)	-	(388.353.578)	(388.353.578)
Trích quỹ phúc lợi (*)	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>(152.913.156.937)</b>	<b>277.150.503.063</b>

(\*) Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Nghị quyết số 682/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

#### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	225.954.200.000	225.954.200.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	107.882.260.000	107.882.260.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	41.669.880.000
Các cổ đông khác	54.557.320.000	54.557.320.000
<b>Cộng</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>430.063.660.000</b>

#### c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	430.063.660.000	430.063.660.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>430.063.660.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

#### d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.006.366	43.006.366
- Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.006.366	43.006.366
- Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	2.184.560.508.179	2.609.795.956.226
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.785.929.269	3.268.261.082
Doanh thu khác	1.765.984.400	3.296.175.000
<b>Cộng</b>	<b>2.188.112.421.848</b>	<b>2.616.360.392.308</b>
<b>Trong đó</b>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	22.293.709.619	81.410.443.562
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)	2.165.818.712.229	2.534.949.948.746
<b>Cộng</b>	<b>2.188.112.421.848</b>	<b>2.616.360.392.308</b>

#### 2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	2.195.012.945.225	2.504.636.857.935
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.717.489.885	4.917.753.861
Giá vốn khác	828.193.526	2.137.655.497
<b>Cộng</b>	<b>2.199.558.628.636</b>	<b>2.511.692.267.293</b>

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.349.859	35.710.421
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	385.197.222
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	-	739.634.683
<b>Cộng</b>	<b>34.349.859</b>	<b>1.160.542.326</b>

#### 4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền vay	41.550.198.983	58.082.021.311
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.186.811.604	6.054.422.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.266.581.548	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.616.737.320	9.619.793.765
Chi phí tài chính khác	937.469.670	964.949.314
<b>Cộng</b>	<b>59.557.799.125</b>	<b>74.721.186.571</b>

#### 5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.404.912.796	3.233.522.069
Chi phí bằng tiền khác	-	2.902.480
<b>Cộng</b>	<b>27.404.912.796</b>	<b>3.236.424.549</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	12.264.368.347	11.836.847.228
Chi phí vật liệu quản lý	473.945.038	594.651.978
Chi phí đồ dùng văn phòng	496.172.140	486.104.960
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.470.116	135.040.006
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.526.284.658	1.933.604.317
Chi phí bằng tiền khác	41.215.692.559	10.763.265.900
<b>Cộng</b>	<b>56.114.932.858</b>	<b>25.752.514.389</b>

### 7. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	700.263.200	50.000.000
Thu nhập khác	16.363.638	64.604.093
<b>Cộng</b>	<b>716.626.838</b>	<b>114.604.093</b>

### 8. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Tiền chậm nộp, các khoản phạt	6.575.640.108	-
Chi phí khác	982.717	700.000
<b>Cộng</b>	<b>6.576.622.825</b>	<b>700.000</b>

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.975.568.557.589	2.401.809.818.800
Chi phí nhân công	109.527.094.875	111.544.229.504
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.487.881.699	123.811.475.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.646.699.499	24.471.032.319
Chi phí khác bằng tiền	100.100.998.132	158.537.962.617
<b>Cộng</b>	<b>2.345.331.231.794</b>	<b>2.820.174.518.265</b>

### 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	617.154.555
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>617.154.555</b>

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(160.349.497.695)	2.232.445.925
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>76.741.601.601</b>	<b>5.668.230.974</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	78.001.178.214	5.668.230.974
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	78.001.178.214	5.668.230.974
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.259.576.613)	-
Các khoản khác	(1.259.576.613)	-
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>(83.607.896.094)</b>	<b>7.900.676.899</b>
Thu nhập tính thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Khu liên hợp Gang Thép Cao Bằng)	(82.480.277.635)	6.419.872.164
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Chi phí thuế TNDN hoạt động ưu đãi thuế	-	641.987.216
Thu nhập tính thuế của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	(1.127.618.459)	1.480.804.736
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi	-	296.160.947
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	938.148.163
Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn giảm	-	320.993.608
Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành	-	617.154.555
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>617.154.555</b>

### 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(160.349.497.695)	1.615.291.370
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	1.388.353.578	5.000.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(161.737.851.273)	(3.384.708.630)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	43.006.366	43.006.366
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(3.729)</b>	<b>(79)</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.006.366	43.006.366

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

#### 2. Các khoản nợ tiềm tàng

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ chưa có cơ sở để tính và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

#### 3. Giao dịch với các bên liên quan

##### 3.1 Danh sách bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty; Ban lãnh đạo của Tập đoàn, Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Công ty.

##### 3.2 Giao dịch với bên liên quan

###### a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
<b>Hội đồng quản trị</b>		<b>378.400.000</b>	<b>424.850.000</b>
Ông Bùi Tiến Hải	Thù lao, thưởng	86.400.000	136.850.000
Ông Ngô Quốc Trung	Thù lao, thưởng	4.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Phương	Thù lao	72.000.000	72.000.000
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thù lao	72.000.000	72.000.000
Ông Phạm Thành Đô	Thù lao	72.000.000	72.000.000
Ông Tô Xuân Thanh	Thù lao	72.000.000	72.000.000
<b>Ban Giám đốc</b>		<b>1.623.591.200</b>	<b>1.882.207.000</b>
Ông Nguyễn Văn Phương	Lương, thưởng và thu nhập khác	529.728.200	557.828.300
Ông Hoàng Minh Ngọc	Lương, thưởng và thu nhập khác	378.252.000	467.323.400
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Lương, thưởng và thu nhập khác	341.883.000	470.207.400
Ông Nguyễn Hoài Nam	Lương, thưởng và thu nhập khác	373.728.000	386.847.900
<b>Ban kiểm soát</b>		<b>206.400.000</b>	<b>206.400.000</b>
Ông Hoàng Văn Sáng	Thù lao, thưởng	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Văn Lưỡng	Thù lao, thưởng	67.200.000	67.200.000
Bà Đào Thị Vân Anh	Thù lao, thưởng	67.200.000	67.200.000
<b>Cộng</b>		<b>2.208.391.200</b>	<b>2.513.457.000</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
<b>Bán hàng</b>			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Bán hàng	2.165.818.712.229	2.534.949.948.746
<b>Mua hàng</b>			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, dịch vụ	1.078.923.363.037	1.073.599.321.861
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	Mua dịch vụ	299.952.778	443.281.719
Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	2.170.565.750	10.646.257.050
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	Mua nguyên liệu, thuê thiết bị	96.000.000	96.000.000
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Mua nguyên liệu	1.321.128.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Mua nguyên liệu, than ghi thiêu kết	1.015.786.000	-
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	Dịch vụ Giám định chất lượng	2.365.592.165	1.943.003.355
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.115.493.610	1.562.609.960
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	122.670.995.092	236.983.654.356
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Dịch vụ đào tạo	3.844.000	31.576.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Mua quặng sắt	42.424.006.831	-
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua dịch vụ	292.229.930	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Dịch vụ đào tạo	245.555.000	-
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Mua nguyên vật liệu	1.041.262.500	-
<b>Khác</b>			
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7.597.304.000	500.000.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Lãi ứng trước tiền hàng	3.186.811.604	6.054.422.181

### c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

#### Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.10)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	1.239.936.287	-
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	42.451.000	131.070.000
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	629.683.201.200	306.364.988.524

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	904.535.000	5.254.083.655
Công ty Cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	315.608.324	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	55.868.230	1.117.364.600
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ Vinacomin	1.453.960.924	756.612.823
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần vật tư - TKV	742.921.850	577.929.517
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	245.555.000	57.213.000
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	8.345.667.500	3.004.876.898
<b>Cộng</b>	<b>643.029.705.315</b>	<b>317.264.139.017</b>

### Người mua trả tiền trước (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.11)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	49.909.047.818	273.059.601.104
<b>Cộng</b>	<b>49.909.047.818</b>	<b>273.059.601.104</b>

### Phải trả khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	399.795.000	-
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	7.597.304.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.997.099.000</b>	<b>500.000.000</b>

#### 4. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, nợ phải trả của bộ phận kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Chỉ tiêu	Khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Tổng
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.186.326.492.579</b>	<b>1.785.929.269</b>	<b>2.188.112.421.848</b>
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	20.507.780.350	1.785.929.269	22.293.709.619
Doanh thu thuần bán cho bên liên quan	2.165.818.712.229		2.165.818.712.229
<b>Chi phí kinh doanh</b>			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.195.841.138.751	3.717.489.885	2.199.558.628.636
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>(9.514.646.172)</b>	<b>(1.931.560.616)</b>	<b>(11.446.206.788)</b>
Chi phí bán hàng			27.404.912.796
Chi phí quản lý doanh nghiệp			56.114.932.858
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>			<b>(94.966.052.442)</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>			<b>(160.349.497.695)</b>
Thuế TNDN			-
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			<b>(160.349.497.695)</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Tổng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.951.978.292.586	13.654.864.529	1.965.633.157.115
Tài sản không phân bổ			629.649.868
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.966.262.806.983</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.680.888.873.438		1.680.888.873.438
Nợ phải trả không phân bổ			8.223.430.482
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>1.689.112.303.920</b>

### 5. Công cụ tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính tập chung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được công ty đánh giá ở mức cao. Công ty đánh giá, rủi ro tín dụng đến từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tối đa đối với mỗi nhóm tài sản này bằng với giá trị ghi sổ tài sản đó trên Bảng cân đối kế toán.

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có ở các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty giảm rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận như sau. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.132.409.108	-	-	1.132.409.108
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	4.368.519.454	27.287.332.371	31.655.851.825
<b>Cộng</b>	<b>1.132.409.108</b>	<b>4.368.519.454</b>	<b>27.287.332.371</b>	<b>32.788.260.933</b>
<b>Ngày 31/12/2024</b>				
Các khoản vay	-	614.560.287.435	167.792.578.488	782.352.865.923
Phải trả người bán và phải trả khác	-	816.426.991.201	-	816.426.991.201
Chi phí phải trả	-	11.149.621.774	-	11.149.621.774
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.442.136.900.410</b>	<b>167.792.578.488</b>	<b>1.609.929.478.898</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.132.409.108</b>	<b>(1.437.768.380.956)</b>	<b>(140.505.246.117)</b>	<b>(1.577.141.217.965)</b>
<b>Ngày 31/12/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.233.263.808	-	-	20.233.263.808
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	4.403.901.051	23.785.834.000	28.189.735.051
<b>Cộng</b>	<b>20.233.263.808</b>	<b>4.403.901.051</b>	<b>23.785.834.000</b>	<b>48.422.998.859</b>
<b>Ngày 31/12/2023</b>				
Các khoản vay	-	557.181.584.582	260.853.578.442	818.035.163.024
Phải trả người bán và phải trả khác	-	404.123.532.695	-	404.123.532.695
Chi phí phải trả	-	6.710.113.330	-	6.710.113.330
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>968.015.230.607</b>	<b>260.853.578.442</b>	<b>1.228.868.809.049</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>20.233.263.808</b>	<b>(963.611.329.556)</b>	<b>(237.067.744.442)</b>	<b>(1.180.445.810.190)</b>

### 6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị khác với ý kiến chấp nhận toàn phần và được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo ý kiến tại Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước do xác định lại giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (xác định bổ sung giá trị xỉ lò cao và xỉ luyện thép), ghi tăng thuế tài nguyên và tăng thuế GTGT đầu vào của các dịch vụ không phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, điều chỉnh giảm chi phí tài chính do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ. Chi tiết các điều chỉnh như sau:

#### Ảnh hưởng của việc điều chỉnh đến Báo cáo tài chính

	Mã số	Số liệu BCTC năm trước	Số điều chỉnh theo kết luận KTNN	Số trình bày lại
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>839.863.014.901</b>	<b>1.009.106.855</b>	<b>840.872.121.756</b>
Hàng tồn kho	141	792.946.714.982	1.042.241.390	793.988.956.372
Thuế GTGT được khấu trừ	152	942.918.634	(33.134.535)	909.784.099
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>1.960.741.462.099</b>	<b>1.009.106.855</b>	<b>1.961.750.568.954</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>1.522.080.045.555</b>	<b>782.169.063</b>	<b>1.522.862.214.618</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.906.290	995.041.213	1.008.947.503
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	261.066.450.592	(212.872.150)	260.853.578.442
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>438.661.416.544</b>	<b>226.937.792</b>	<b>438.888.354.336</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>8.597.756.544</b>	<b>226.937.792</b>	<b>8.824.694.336</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.597.756.544	226.937.792	8.824.694.336
LNST chưa phân phối năm nay	421b	1.388.353.578	226.937.792	1.615.291.370
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>	<b>1.960.741.462.099</b>	<b>1.009.106.855</b>	<b>1.961.750.568.954</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Mã số	Số liệu BCTC năm trước	Số điều chỉnh theo kết luận KTNN	Số trình bày lại
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	11	2.511.920.505.263	(228.237.970)	2.511.692.267.293
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20	104.439.887.045	228.237.970	104.668.125.015
Chi phí tài chính	22	74.934.058.721	(212.872.150)	74.721.186.571
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.677.431.712	441.110.120	2.118.541.832
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.791.335.805	441.110.120	2.232.445.925
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	617.154.555	617.154.555
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.388.353.578	226.937.792	1.615.291.370
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	01	1.791.335.805	441.110.120	2.232.445.925
	04	9.832.665.915	(212.872.150)	9.619.793.765
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>				
Tăng, giảm các khoản phải thu	08	193.422.387.635	228.237.970	193.650.625.605
Tăng, giảm hàng tồn kho	09	14.869.011.584	33.134.535	14.902.146.119
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(117.390.395.499)	(1.042.241.390)	(118.432.636.889)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	100.309.569.207	993.741.035	101.303.310.242
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ đi vay	30	146.132.364.057	212.872.150	146.345.236.207
	33	1.565.093.422.624	(212.872.150)	1.564.880.550.474
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				
	30	(143.197.191.476)	(212.872.150)	(143.410.063.626)

### 7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2024, Công ty lỗ 160.349.497.695 đồng, dẫn đến lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2024 là 152.913.156.937 đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, chỉ tiêu Nợ phải trả ngắn hạn - Mã số 310 là 1.521.319.725.432 đồng, đã vượt quá chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn - Mã số 100 là 944.188.411.424 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán và tiếp tục hoạt động của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

Cao Bằng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hưng

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương